

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43 /2018/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2018

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... S ... Ngày: ... 08/11/18.

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định nội dung Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). 205

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

DANH MỤC VÀ NỘI DUNG HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

Kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ

			Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
A							SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
	01						Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	
		011					Sản phẩm cây hàng năm	
			0111	01110	011100		Thóc khô	
						0111001	Thóc khô làm giống	Gồm cả thóc nếp
						0111009	Thóc khô khác	
			0112	01120			Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	
					011201		Ngô/bắp hạt khô	
						0112011	Ngô/bắp hạt khô làm giống	
						0112019	Ngô/bắp hạt khô khác	Gồm cả ngô ngọt, ngô bắp tươi quy đổi hạt khô
					011209		Sản phẩm cây lương thực có hạt khác	
						0112091	Mì mạch/lúa mỳ hạt	
						0112092	Kê, cao lương hạt	
						0112099	Sản phẩm cây lương thực có hạt khác chưa được phân vào đầu	
			0113	01130			Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	
					011301	0113010	Khoai lang tươi	
					011302	0113020	Sắn/mỹ tươi	
					011303	0113030	Khoai sọ	
					011304	0113040	Khoai mỡ	
					011305	0113050	Khoai môn	
					011306	0113060	Dong riềng	
					011307	0113070	Khoai tây	
					011308	0113080	Sắn dây	
					011309	0113090	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột khác	Gồm: Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...
			0114	01140	011400	0114000	Mía cây tươi	
			0115	01150			Thuốc lá, thuốc Lào	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					011501	0115010	Lá thuốc lá khô	
					011502	0115020	Thuốc Lào sợi khô	
		0116	01160				Sản phẩm cây lấy sợi	
					011601	0116010	Bông, gồm cả hạt bông	
					011602	0116020	Đay/bó bẹ khô	
					011603	0116030	Cói/lác chẻ khô	
					011604	0116040	Gai	
					011605	0116050	Lanh	
					011609	0116090	Sản phẩm cây lấy sợi khác	Gồm: Dứa sợi, chuối sợi, bèo lấy sợi,...
		0117	01170				Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	
					011701	0117010	Đậu tương/đậu nành hạt khô	
					011702	0117020	Lạc vỏ/đậu phộng vỏ khô	
					011703	0117030	Vừng/mè	
					011704	0117040	Hạt cải dầu	
					011705	0117050	Hạt hướng dương	
					011706	0117060	Hạt thầu dầu	
					011709	0117090	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác	Gồm: Hạt mù tạt, hạt gai, hạt cò, hạt rum, hạt lanh
		0118					Rau, đậu các loại và hoa	
			01181				Rau các loại	
					011811		Rau lấy lá	
						0118111	Rau muống	
						0118112	Rau cải	Gồm: Cải xanh, cải bó xôi, cải thảo, cải ngọt, cải cúc,....
						0118113	Rau mùng tơi	
						0118114	Rau ngót	
						0118115	Bắp cải	
						0118116	Rau diếp, rau xà lách	
						0118117	Rau dền	
						0118118	Súp lơ/bông cải	Gồm: Súp lơ trắng, súp lơ xanh,....
						0118119	Rau lấy lá khác	Gồm: Rau đay, rau khoai lang, ngọn su su, ngọn bí, ngọn mướp...
					011812		Dưa lấy quả	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						0118121	Dưa hấu	
						0118122	Dưa lê	
						0118123	Dưa vàng	
						0118124	Dưa bở	
						0118125	Dưa lưới	
						0118129	Dưa khác	
					011813		Rau họ đậu	
						0118131	Đậu đũa	
						0118132	Đậu cò ve	
						0118133	Đậu rồng	
						0118134	Đậu hà lan	
						0118135	Đậu ván	
						0118139	Rau họ đậu khác	
					011814		Rau lấy quả khác	
						0118141	Dưa chuột	(Gồm cả dưa chuột bao tử)
						0118142	Cà chua	
						0118143	Bí ngô	(Gồm cả bí bao tử)
						0118144	Bí xanh, bầu, mướp	
						0118145	Quả su su	
						0118146	Ớt ngọt	
						0118147	Cà các loại	Gồm: Cà tím, cà pháo, cà bát,
						0118148	Mướp đắng/Khổ qua	
						0118149	Rau lấy quả khác còn lại	Gồm: Ngô bao tử, dưa gang, dưa mẻo, lặc lè, đậu bắp,....
					011815		Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	
						0118151	Su hào	
						0118152	Cà rốt	
						0118153	Củ cải	
						0118154	Tỏi lấy củ	
						0118155	Hành tây	